zuàn jiè

钻戒

noun · diamond ring

Example Sentences

Tā shōu dào le yī méi zuàn jiè
她 收 到 了 一 枚 钻 戒。
She received a diamond ring.

Zhè méi zuàn jiè shì tā qiú hūn shí sòng de
这 枚 钻 戒 是 他 求 婚 时 送 的。
This diamond ring was given by him when he proposed.

Tā xiǎo xīn yì yì de bǎ zuàn jiè fàng jìn hé zi lǐ
她 小 心 翼 翼 地 把 钻 戒 放 进 盒 子 里。
She carefully put the diamond ring into the box.

Trace each character, then write the word on your own.

钻 钻 钻 钻 钻 钻 钻 钻 钻 钻 钻
钻 钻

戒 戒 戒 戒 戒 戒 戒 戒 戒 戒